

Tài chính cho phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam - Khuôn khổ chính sách, pháp luật và thực tiễn thi hành

- **Viên Thế Giang**

Trường Đại học Kinh tế TP HCM - Email: vienthegiang@gmail.com

(Bài nhận ngày 30 tháng 10 năm 2016, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 11 tháng 02 năm 2017)

TÓM TẮT

Phát triển kinh tế xanh là xu hướng phát triển tất yếu, đòi hỏi phải huy động được nguồn tài chính đa dạng, phong phú. Nếu như ở giai đoạn đầu của phát triển kinh tế xanh, nguồn tài chính nhà nước giữ vai trò chi phối thông qua các quy định khuyến khích, ưu đãi thì khi sang giai đoạn phát triển kinh tế xanh theo chiều sâu, sản phẩm tín dụng xanh. Tức là nguồn vốn phục vụ cho phát triển kinh tế xanh được cung

ứng bởi các tổ chức tín dụng. Nghiên cứu này chỉ ra các nguồn tài chính phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế xanh dựa trên nền tảng chính sách, pháp luật hiện hành. Từ đó đánh giá hiện trạng quy định, thực tiễn thực thi và biện pháp khắc phục bất cập, hạn chế trong thực thi chính sách, pháp luật nguồn tài chính phục vụ cho phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Pháp luật, nguồn tài chính, phát triển kinh tế xanh, tín dụng xanh.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kinh tế xanh là nền kinh tế sạch, thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính để giảm thiểu biến đổi khí hậu; kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng theo chiều sâu, hao tổn ít nhiên liệu, tăng cường các ngành công nghiệp sinh thái, đổi mới công nghệ; kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng bền vững, xóa đói giảm nghèo và phát triển công bằng[3]. Kinh tế xanh được xây dựng dựa trên các sáng kiến phát triển bền vững tại nhiều quốc gia và nhằm mục đích xác định nguồn lực sạch hơn để tăng trưởng, bao gồm nắm bắt cơ hội để phát triển các ngành công nghiệp và công nghệ xanh mới, thay đổi cấu trúc liên quan đến việc chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, xem nền kinh tế xanh như một mô hình phát triển mới, trong đó phát

triển kinh tế và bền vững môi trường củng cố lẫn nhau [10].

Ở Châu Âu, Chiến lược Châu Âu 2020 đã thành lập các mục tiêu hiệu lực thi hành cho việc tích hợp, tự do hóa và giảm thiểu carbon của hệ thống cung cấp điện Châu Âu và các mục tiêu đầy tham vọng về hiệu suất năng lượng. Năm 2010, Bộ Chính sách năng lượng của Liên minh Châu Âu (EU) bao gồm bốn sáng kiến lớn để bảo đảm tăng trưởng xanh. Tại Trung Quốc, Chính phủ đã và đang thực hiện Chiến lược phát triển mới: phát triển kinh tế xanh nhằm hướng tới duy trì nền kinh tế tăng trưởng ổn định và bền vững, đề cao chất lượng tăng trưởng. Chiến lược phát triển mới của Trung Quốc chuyển từ phương thức phát triển kinh tế tiêu hao nhiều tài nguyên sang phương

thức phát triển kinh tế tiết kiệm tài nguyên, bao gồm: phát triển năng lượng tái tạo; phát triển các ngành công nghệ tiên tiến; chính sách và hành động ứng phó với biến đổi khí hậu; thành lập đặc khu kinh tế xanh. Hàn Quốc khẳng định tăng trưởng xanh là mục tiêu quốc gia, thông qua Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh 2009 - 2013. Ủy ban quốc gia về Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc đã thông qua Kế hoạch Nghiên cứu và Phát triển toàn diện về công nghệ xanh, theo đó tăng 2 lần khoản chi cho nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh năm 2012 lên khoảng 15 triệu USD tập trung vào 27 lĩnh vực công nghệ chính như dự đoán biến đổi khí hậu và xây dựng mô hình, tầm năng lượng mặt trời điện quang, tái sử dụng rác thải, lưu giữ carbon...[3].

Tại Việt Nam, quan điểm phát triển bền vững cũng đã được thể hiện xuyên suốt trong các Chiến lược phát triển kinh tế xã hội tại nhiều kỳ đại hội Đảng, trong đó đáng chú ý là Nghị quyết số 41 - NQ/TW ngày 15 - 11 - 2004 của Bộ Chính trị, nhằm tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Nghị quyết số 24 - NQ/TW ngày 3 - 6 - 2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, tại Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI.

Tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016), Đảng ta nhận định: kinh tế chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu; thiếu bền vững¹. Nhận thức lý luận về công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn nhiều hạn chế, bất cập như: Chưa có chiến lược tổng thể phát triển các ngành công nghiệp², có biểu hiện

ỷ lại vào nguồn tài nguyên thiên nhiên³, việc quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên còn lỏng lẻo và gây lãng phí nghiêm trọng. Những khiếm khuyết trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã bộc lộ sự phát triển thiếu bền vững cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường⁴.

Thế chế hóa quan điểm phát triển bền vững đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản để cụ thể hóa, triển khai các quan điểm phát triển bền vững của Đảng như: Quyết định số 153/2004/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ về "Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam" (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam); Quyết định số 1032/QĐ - TTg ngày 27 - 9 - 2005 Thủ tướng Chính phủ về thành lập Hội đồng Phát triển bền vững Quốc gia, sau đó là Ban Chỉ đạo/Hội đồng phát triển bền vững; Quyết định số 432/QĐ - TTg ngày 12 - 4 - 2012 của Thủ tướng Chính phủ về "Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020"; Quyết định số 1393/QĐ - TTg ngày 25 - 9 - 2012 về "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh cho thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến 2050"; Quyết định số 339/QĐ - TTg ngày 19 - 2 - 2013 phê duyệt "Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020"; Quyết định số 1250/QĐ - TTG ngày 31 - 7 - 2013 phê duyệt "Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030";

luận và thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2015, tr. 83.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam – Ban Chấp hành trung ương – Ban chỉ đạo tổng kết, *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2015, tr.84.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam – Ban Chấp hành trung ương – Ban chỉ đạo tổng kết, *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2015, tr.89.

Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020; Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Quyết định số 158/2008/QĐ - TTg ngày 02 - 12 - 2008 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu (NTP); Quyết định số 2139/QĐ - TTg ngày 05 - 12 - 2011 phê duyệt Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu (VCCS); Quyết định số 1474/QĐ - TTg ngày 05 - 10 - 2012 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2020 (NAP).

Trong giai đoạn hiện nay, đổi mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo phát triển kinh tế xanh là xu hướng tất yếu. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 Ban hành kèm theo Quyết định số 1393/QĐ - TTg ngày 25 - 9 - 2012 của Thủ tướng Chính phủ nhấn mạnh khẳng định quan điểm phát triển theo hướng tăng trưởng xanh⁵. Để bảo đảm tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế các - bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển

kinh tế - xã hội cần tập trung làm tốt các mục tiêu cụ thể là: i) Tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng xanh hóa các ngành hiện có và khuyến khích phát triển các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên với giá trị gia tăng cao; ii) Nghiên cứu, ứng dụng ngày càng rộng rãi công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; iii) Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng lối sống thân thiện với môi trường thông qua tạo nhiều việc làm từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ xanh, đầu tư vào vốn tự nhiên, phát triển hạ tầng xanh.

Một trong những nhiệm vụ của Bộ Tài chính được thể hiện trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 Ban hành kèm theo Quyết định số 1393/QĐ - TTg ngày 25 - 9 - 2012 của Thủ tướng Chính phủ là: *chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán và đảm bảo kinh phí cho việc triển khai thực hiện chiến lược tại các Bộ, ngành theo quy định hiện hành; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức và cá nhân đầu tư phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam.*

Với vai trò là đạo luật “*quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài*”, Luật Đầu tư 2014 đã dành nhiều quy định thể hiện yêu cầu phát triển bền vững của hoạt động đầu tư kinh doanh như: Nhà nước có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế; hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao; hoạt động nghiên cứu và phát triển; sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái

⁵ Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 Ban hành kèm theo Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25-9-2012 của Thủ tướng Chính phủ nhấn mạnh các quan điểm:

- Tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu.
- Tăng trưởng xanh phải do con người và vì con người, góp phần tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.
- Tăng trưởng xanh dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế.
- Tăng trưởng xanh phải dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện Việt Nam.
- Tăng trưởng xanh là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các Bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng là những ngành nghề ưu đãi đầu tư.

Để thực hiện được thành công quan điểm, mục tiêu tăng trưởng xanh ở nước ta đòi hỏi phải huy động được nguồn tài chính phục vụ cho quan điểm, mục tiêu tăng trưởng xanh. Sự kết hợp hài hòa giữa nguồn tài chính nhà nước, sản phẩm tín dụng xanh của tổ chức tín dụng, nguồn tài chính doanh nghiệp, nguồn vốn đầu tư nước ngoài và sự đồng thuận của toàn xã hội vì mục tiêu tăng trưởng xanh là giải pháp cơ bản cần được triển khai để huy động nguồn tài chính bảo đảm cho tăng trưởng xanh ở nước ta hiện nay.

2. THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH NGUỒN TÀI CHÍNH PHỤC VỤ CHO VIỆC THỰC THI CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH Ở VIỆT NAM

Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước (Điều 53, Hiến pháp 2013). Được sống trong môi trường trong lành là quyền của con người, đồng thời bảo vệ môi trường cũng là nghĩa vụ của con người (Điều 43, Hiến pháp 2013).

Hiến pháp 2013 đã có nhiều quy định thể hiện quan điểm phát triển nền kinh tế xanh. Theo đó, Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng,

chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo (Điều 63, Hiến pháp 2013).

Để bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành cũng như phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam theo hướng tăng trưởng xanh, pháp luật đã có nhiều quy định bảo đảm nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động bảo vệ môi trường. Luật bảo vệ môi trường quy định đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí khoản chi riêng cho bảo vệ môi trường trong ngân sách với tỷ lệ tăng dần theo tăng trưởng chung; các nguồn kinh phí bảo vệ môi trường được quản lý thống nhất và ưu tiên sử dụng cho các lĩnh vực trọng điểm trong bảo vệ môi trường (Khoản 5, Điều 5, Luật bảo vệ môi trường 2014), ưu đãi, hỗ trợ về tài chính, đất đai cho hoạt động bảo vệ môi trường, cơ sở sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường (Khoản 5, Điều 5, Luật bảo vệ môi trường 2014) là một trong những chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường đã có nhiều nội dung bảo đảm nguồn tài chính cho phát triển kinh tế xanh.

Từ quy định của pháp luật hiện hành, nguồn tài chính bảo đảm cho thực thi chính sách phát triển kinh tế xanh bao gồm:

Thứ nhất, nguồn tài chính nhà nước. Nguồn tài chính nhà nước được quy định trong Luật Ngân sách nhà nước và Luật bảo vệ môi trường. Theo đó, Luật Ngân sách nhà nước quy định chi cho sự nghiệp bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương (Điểm I, Khoản 3, Điều 36, Luật Ngân sách nhà nước 2015) và ngân sách địa phương (Điểm h, Khoản 2, Điều 38, Luật Ngân sách nhà nước 2015). Theo quy định tại Khoản 1, Điều 147, Luật Bảo vệ môi trường 2014, chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường gồm:

Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường;

Thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

Hoạt động quan trắc môi trường; xây dựng hệ thống thông tin môi trường và báo cáo môi trường;

Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra; kiểm soát ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường, phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường; quản lý chất thải và bảo tồn đa dạng sinh học; đào tạo, truyền thông về bảo vệ môi trường; phổ biến và đánh giá tình hình thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường; hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường;

Các hoạt động quản lý bảo vệ môi trường khác.

Ngoài chi cho sự nghiệp bảo vệ môi trường, pháp luật còn quy định chi đầu tư phát triển bảo vệ môi trường gồm chi cho các dự án xây dựng, cải tạo công trình xử lý chất thải, xây dựng và trang bị trạm quan trắc và phân tích môi trường do Nhà nước quản lý; đầu tư phương tiện, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo tồn đa dạng sinh học; cải tạo nguồn nước bị ô nhiễm, trồng và chăm sóc cây xanh tại nơi công cộng, khu vực công ích (Khoản 2 Điều 147 Luật bảo vệ môi trường 2014).

Thứ hai, nguồn tài chính hỗ trợ từ phía Nhà nước thông qua chính sách ưu đãi thuế, đất đai đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ thân thiện với môi trường. Nguồn tài chính hỗ trợ từ phía Nhà nước đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng

hóa dịch vụ thân thiện với môi trường giúp cho các doanh nghiệp này giảm thiểu nguồn tài chính phải nộp cho ngân sách Nhà nước từ đó doanh nghiệp có thêm nguồn tài chính để phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp. Các nguồn tài chính hỗ trợ từ phía nhà nước phục vụ cho mục tiêu phát triển nền kinh tế xanh bao gồm:

Ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định 04/2009/NĐ - CP ngày 14 - 1 - 2009 của Chính phủ. Theo đó, các hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm: i) Các hoạt động bảo vệ môi trường và các sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường quy định trong Danh mục hoạt động, sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ ban hành kèm theo Nghị định 04/2009/NĐ - CP; ii) Di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Các ưu đãi hỗ trợ bao gồm: Ưu đãi, hỗ trợ về cơ sở hạ tầng, đất đai⁶; ưu đãi hỗ trợ về vốn, thuế, lệ phí⁷; trợ giá và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm⁸ và các ưu đãi khác⁹.

Hỗ trợ dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch theo Quyết định số 130/2007/QĐ - TTg ngày 2-8-2007 về cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch. Dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (CDM) là dự án đầu tư sản xuất theo công nghệ mới, tiên tiến thân thiện với môi trường, có kết quả giảm phát thải khí nhà kính được Ban chấp hành quốc tế về CDM (là tổ chức được các nước tham

⁶ Xem cụ thể từ Điều 8 đến Điều 11 Nghị định 04/2009/NĐ-CP ngày 14-1-2009 của Chính phủ Về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

⁷ Xem cụ thể từ Điều 12 đến Điều 17 Nghị định 04/2009/NĐ-CP ngày 14-1-2009 của Chính phủ Về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

⁸ Xem cụ thể từ Điều 18 đến Điều 19 Nghị định 04/2009/NĐ-CP ngày 14-1-2009 của Chính phủ Về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

⁹ Xem cụ thể từ Điều 20 đến Điều 21 Nghị định 04/2009/NĐ-CP ngày 14-1-2009 của Chính phủ Về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

gia Công ước Khí hậu thành lập và uỷ quyền giám sát các dự án CDM) chấp thuận đăng ký và cấp chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính. Phát thải khí nhà kính là phát thải các khí gây biến đổi khí hậu bị kiểm soát bởi Nghị định thư Kyoto gồm: CO₂, CH₄, N₂O, HFCs, PFCs, SF₆ và các loại khí khác được quy định trong Nghị định thư Kyoto. Doanh nghiệp thực hiện dự án CDM được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án, hàng hoá nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án¹⁰; được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành áp dụng đối với dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư¹¹; được phép huy động vốn dưới hình thức hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp khác, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính trong và ngoài nước để xây dựng dự án CDM, đầu tư thực hiện dự án CDM¹². Ngoài các ưu đãi trên, sản phẩm của dự án CDM được trợ giá từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau¹³: i) Trong danh mục sản phẩm của dự án CDM thuộc lĩnh vực ưu tiên; ii) Chi phí thực tế để sản xuất ra sản phẩm lớn hơn giá bán thực tế theo hợp đồng được ký kết.

Nhà nước hỗ trợ qua tín dụng nhà nước đối với các dự án sản xuất sạch hơn trong công

nh nghiệp; các dự án đầu tư áp dụng sản xuất sạch hơn của các cơ sở sản xuất được hưởng chính sách ưu đãi tài chính theo quy định tại Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 7-9-2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020”.

Cơ chế chính sách hỗ trợ các sản phẩm năng lượng tái tạo, năng lượng sinh học như: chính sách hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam¹⁴; cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam¹⁵; đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020¹⁶.

Thứ ba, nguồn tài chính doanh nghiệp phục vụ cho mục tiêu phát triển nền kinh tế xanh. Nguồn tài chính doanh nghiệp phục vụ cho mục tiêu phát triển xanh đang được tập trung vào việc thúc đẩy hoạt động sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ thân thiện với môi trường. Các doanh nghiệp trong nền kinh tế đã ý thức được vị trí, tầm quan trọng của việc cung cấp các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, có lợi cho sức khỏe của người tiêu dùng. Đây là tín hiệu đáng mừng cho việc xây dựng nền kinh tế xanh tại Việt Nam. Bởi lẽ, khi ý thức được vai trò của phát triển hoạt động kinh doanh theo hướng thân thiện với môi trường, có lợi cho sức khỏe của người tiêu dùng, các doanh nghiệp dễ dàng chiếm được cảm tình, niềm tin của người tiêu dùng đối với các sản phẩm do doanh nghiệp cung cấp. Đồng thời, thông qua việc phát triển sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, có lợi cho sức khỏe của người tiêu

¹⁰ Điều 13 Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 2-8-2007 về cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch. Dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch.

¹¹ Điều 14 Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 2-8-2007 về cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch. Dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch.

¹² Điều 15 Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 2-8-2007 về cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch. Dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch.

¹³ Điều 16 Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 2-8-2007 về cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch. Dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch.

¹⁴ Xem cụ thể tại: Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29-6-2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam.

¹⁵ Xem cụ thể tại: Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg ngày 24-3-2014 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam.

¹⁶ Xem cụ thể tại: Quyết định số 177/2007/QĐ-TTg ngày 20-11-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020”.

dùng góp phần hình thành các ngành kinh doanh thân thiện với môi trường, là một trong những lợi thế cạnh tranh có thể làm thay đổi thói quen tiêu dùng của người tiêu dùng.

Thứ tư, nguồn vốn đầu tư nước ngoài, các khoản viện trợ phục vụ cho hoạt động bảo vệ môi trường, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất xanh, thân thiện với môi trường. Đây là nguồn vốn “ngoại” có vai trò quan trọng cho việc thúc đẩy phát triển hoạt động sản xuất xanh tại Việt Nam. Với nguồn vốn đầu tư nước ngoài, Việt Nam có thể thu hút được nguồn vốn đầu tư, có thể “nhập khẩu” công nghệ sản xuất xanh vào từng ngành, từng lĩnh vực khác nhau. Vì vậy, thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài, các khoản viện trợ phục vụ cho hoạt động bảo vệ môi trường, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất xanh, thân thiện với môi trường giúp cho việc định hình rõ hơn ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, loại sản phẩm hàng hóa, dịch vụ theo tiêu chuẩn nền kinh tế xanh.

Thứ năm, nguồn vốn tín dụng. Nguồn vốn tín dụng được cung cấp thông qua hai hình thức: nguồn vốn tín dụng nhà nước thông qua các chương trình hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thân thiện với môi trường và nguồn vốn tín dụng được thực hiện thông qua nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức tín dụng. Ở giai đoạn đầu khi chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, nguồn vốn tín dụng thông qua các chương trình ưu đãi của Nhà nước chiếm ưu thế. Khi nền kinh tế đã phát triển theo tiêu chí tăng trưởng xanh, nguồn vốn tín dụng từ các tổ chức tín dụng chiếm ưu thế. Trong giai đoạn này, bảo đảm các tiêu chuẩn môi trường là một trong những tiêu chí để được cấp tín dụng. Pháp luật về cấp tín dụng hiện hành dành quyền chủ động cho tổ chức tín dụng trong việc lựa chọn khách hàng, dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định cấp tín dụng.

3. CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG QUÁ TRÌNH THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ NGUỒN TÀI CHÍNH PHỤC VỤ CHO VIỆC THỰC THI CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH Ở VIỆT NAM VÀ GIẢI PHÁP KHÁC PHỤC

3.1. Chưa xây dựng được tiêu chí lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh đáp ứng tiêu chuẩn phát triển nền kinh tế xanh

Nghiên cứu cơ chế pháp lý về các nguồn tài chính phục vụ cho việc thực thi chính sách phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam cho thấy, các cơ chế, chính sách này không có sự thống nhất về tiêu chí. Các quy định về nguồn tài chính phục vụ cho việc thực thi chính sách phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam vừa được thiết kế theo những chính sách ưu đãi chung, vừa xây dựng riêng trong một số ngành nghề nhất định.

Một trong những giải pháp được Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 đề cập là: Rà soát quy hoạch tổng thể phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là những ngành tác động nhiều tới tài nguyên, môi trường, có hiệu quả sử dụng vốn và tài nguyên không cao, để xác định yêu cầu xanh hóa sản xuất, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải một cách có hiệu quả vào các quy hoạch ngành hiện có và quy hoạch mới. Các ngành kinh tế phải xây dựng và thực hiện chương trình hành động theo hướng tăng trưởng xanh, chú trọng ứng dụng công nghệ xanh, hệ thống quản lý và kiểm soát hoạt động theo kinh nghiệm thực hành tốt để tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải và xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường sinh thái.

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 đòi hỏi “*Thực hiện một chiến lược “công nghiệp hóa sạch” thông qua rà soát, điều chỉnh*

những quy hoạch ngành hiện có, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường, đầu tư phát triển vốn tự nhiên; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm” với những chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020 gồm: Giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh trong GDP là 42 - 45%; tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường là 80%, áp dụng công nghệ sạch hơn 50%, đầu tư phát triển các ngành hỗ trợ bảo vệ môi trường và làm giàu vốn tự nhiên phần đầu đạt 3 - 4% GDP.

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh đã xác định đòi hỏi phải xây dựng các tiêu chí xác định ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh đáp ứng yêu cầu tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện nền kinh tế Việt Nam. Các tiêu chí để xác định ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh đáp ứng yêu cầu tăng trưởng xanh bao gồm:

Thứ nhất, công nghệ - tiêu chí đầu tiên, quan trọng nhất để lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh đáp ứng yêu cầu tăng trưởng xanh. Đây là xu hướng của hầu hết các nước trong quá trình chuyển đổi sang phát triển kinh tế xanh.

Tại Trung Quốc, ngay từ đầu năm 2010, tại các cuộc họp của Quốc hội và Chính phủ, Trung Quốc đã xác định cần chuyển đổi cơ cấu công nghiệp với trọng tâm là các doanh nghiệp quy mô lớn với công nghệ cao, trong đó bảy ngành công nghiệp chiến lược gồm: Năng lượng thay thế; công nghệ sinh học; công nghệ thông tin thế hệ mới; sản xuất thiết bị cao cấp; các vật liệu tiên tiến; xe sử dụng năng lượng thay thế; các ngành công nghiệp tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường. Bảy ngành công nghiệp này được quy hoạch theo một chiến lược tổng thể gồm 3 giai đoạn: giai đoạn

1 tới năm 2015, giai đoạn hai tới năm 2020, giai đoạn ba tới năm 2030. Hiện tại, ước tính giá trị mà 7 ngành công nghiệp này mang lại cho Trung Quốc là khoảng 2% GDP. Trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 12, Trung Quốc sẽ đầu tư hơn 1.500 tỷ USD cho phát triển các ngành này [4].

Tại Nhật Bản, xây dựng chính sách công nghệ xanh và sản phẩm thân thiện với môi trường nhằm khuyến khích sáng kiến xanh, là một nội dung quan trọng trong chính sách môi trường của Nhật Bản và là nội dung kết hợp giữa chính sách kinh tế, công nghiệp và môi trường của nước này [5]. Tại EU, các nội dung nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh bao gồm: Hiện đại hóa và giảm thiểu các - bon trong ngành giao thông; Đầu tư vào năng lượng tái tạo; xanh hóa hệ thống thuế và vận hành cơ chế mua bán phát thải [17].

Từ kinh nghiệm của các nước về định hướng phát triển công nghệ đáp ứng yêu cầu tăng trưởng xanh gắn với ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cho thấy, việc lựa chọn công nghệ đáp ứng yêu cầu tăng trưởng xanh phải được xem xét, đánh giá kỹ lưỡng ngay từ khi phê duyệt dự án đầu tư, sản xuất kinh doanh để tránh hiện tượng các địa phương chấp nhận những dự án đầu tư với công nghệ không đáp ứng yêu cầu tăng trưởng xanh, gây thiệt hại cho môi trường như trường hợp nhà máy Formosa Hà Tĩnh hoặc các nhà máy xi măng lò đứng ở nước ta thời gian qua. Việc Quốc hội Việt Nam thận trọng trong việc xem xét phê duyệt quy hoạch thép Cà Ná ở Ninh Thuận là một tín hiệu đáng mừng cho việc phát triển ngành kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam

Thứ hai, phát triển ngành năng lượng tái tạo như một giải pháp quan trọng cho việc sử dụng tiết kiệm năng lượng hóa thạch để bảo đảm có trên 70% nguồn năng lượng được sử dụng từ

nguồn năng lượng tái tạo. Nhật Bản sử dụng công cụ thuế để bảo đảm sử dụng tiết kiệm năng lượng hóa thạch như thuế năng lượng, thuế phương tiện giao thông vận tải, thuế các – bon [5]. Tại Mỹ, Chính phủ đã đưa ra gói kích thích kinh tế sau khủng hoảng trị giá 787 tỷ USD, với 94 tỷ USD dành cho các nguồn tái tạo, hiệu suất xây dựng (tòa nhà), phương tiện phát thải thấp, giao thông công cộng, điện lưới và nước. Chính phủ cũng áp dụng kế hoạch không chế lượng phát thải cac – bon thương mại, tiến hành bán đấu giá các sản phẩm hạn chế gây ô nhiễm môi trường (bình quân mỗi năm là 15 tỷ USD), được dùng vào việc khuyến khích phát triển nguồn năng lượng sạch và cải thiện hiệu quả đầu tư vào năng lượng [3]. Đài Loan đã thực hiện chính sách xanh hóa lĩnh vực năng lượng thông qua việc tăng hiệu quả sử dụng năng lượng; tăng giá trị gia tăng trong mỗi đơn vị năng lượng được sử dụng, giảm phát thải nhà kính và giảm phụ thuộc vào nguồn năng lượng không thể tái tạo [17].

Thứ ba, xây dựng lộ trình xử lý các doanh nghiệp không đáp ứng yêu cầu tăng trưởng xanh, kiên quyết đóng cửa các doanh nghiệp không đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xanh. Đây cũng là biện pháp được một số quốc gia áp dụng. Chẳng hạn, Trung Quốc sẽ loại bỏ 2.255 doanh nghiệp lạc hậu, hiệu quả thấp trên cả nước [8]. Đối với các doanh nghiệp có khả năng chuyển đổi theo hướng phát triển kinh tế xanh đòi hỏi phải xây dựng và vận hành có hiệu quả quy trình xử lý chất thải công nghiệp khép kín, không gây hại cho môi trường.

3.2. Nguồn tài chính phục vụ cho phát triển nền kinh tế xanh ở nước ta còn phụ thuộc vào nguồn tài chính nhà nước mà chưa phát huy được nguồn tài chính doanh nghiệp, sự hỗ trợ từ phía các tổ chức quốc tế trong phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam

Thực tế cho thấy, nếu nguồn tài chính phục

vụ cho phát triển nền kinh tế xanh nếu lệ thuộc vào nguồn tài chính nhà nước sẽ làm tăng gánh nặng chi tiêu công và cũng có thể là nguyên nhân gây nên tình trạng gia tăng nợ công. Nguyên nhân chính của hiện tượng này là do cơ chế pháp lý hiện hành cho thấy, phát triển kinh tế xanh ở nước ta hiện nay đang theo hướng khuyến khích. Xu hướng này chỉ phù hợp với giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế sang tăng trưởng xanh. Về lâu dài, cần thể hiện phát triển theo hướng tăng trưởng xanh là bắt buộc đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Chỉ khi phát triển kinh tế xanh là bắt buộc đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế thì sẽ tạo ra sự chủ động trong việc chuyển dịch chiến lược kinh doanh, thay đổi chất lượng hàng hóa, dịch vụ, tăng cường các sản phẩm thân thiện với môi trường khi đó mục tiêu phát triển nền kinh tế xanh có thể dễ dàng đạt được các mục tiêu.

Tuy nhiên, nếu phát triển kinh tế xanh là bắt buộc đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế có thể vấp phải sự phản ứng, làm đối phó của cộng đồng doanh nghiệp, giảm số lượng nhà đầu tư tiềm năng do những đòi hỏi của phát triển kinh tế xanh. Ngược lại, nếu phát triển kinh tế xanh là khuyến khích đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế thì các doanh nghiệp không hưởng ứng hoặc nếu có hưởng ứng cũng chỉ là sự “lạm dụng” những chính sách ưu đãi của nhà nước đối với các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh hoạt động theo hướng tăng trưởng xanh. Từ thái độ, cách hành động của cộng đồng doanh nghiệp dẫn đến sự hình thành nền kinh tế xanh ở nước ta cũng chỉ mang tính hình thức, không bền vững.

Để bảo đảm sự đa dạng của nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động phát triển kinh tế xanh, chúng tôi kiến nghị:

Một là, Nhà nước cần xây dựng, công bố lộ trình thực hiện nền kinh tế xanh ở Việt Nam từ

nay đến năm 2020, trong đó phải xác định được những ngành, lĩnh vực được ưu tiên phát triển theo hướng kinh tế xanh.

Hai là, khuyến khích các Hiệp hội ngành nghề đứng ra làm đầu mối thiết lập Quỹ phát triển công nghệ xanh nhằm cung cấp nguồn vốn cho các doanh nghiệp thành viên có nhu cầu sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển công nghệ xanh.

Ba là, triển khai các chính sách ưu đãi về thuế, phí, lệ phí, đất đai cho doanh nghiệp tham gia mạng lưới doanh nghiệp phát triển xanh, sản xuất xanh, cung cấp sản phẩm hàng hóa dịch vụ thân thiện với môi trường. Thực tiễn ở Việt Nam thời gian qua cho thấy, hầu hết chính sách phát triển ngành kinh tế thường tập trung ưu đãi về thuế, phí, lệ phí, đất đai nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư, thậm chí có không ít địa phương chấp nhận cả những dự án không bảo đảm về môi trường. Các chính sách ưu đãi cho phát triển kinh tế xanh cũng mới chỉ dừng lại ở các biện pháp khuyến khích chung chung. Thực tiễn này không khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển dự án đầu tư sản xuất kinh doanh theo tiêu chí tăng trưởng xanh, vì việc đầu tư phát triển kinh tế xanh không những không mang lại lợi ích cho doanh nghiệp mà còn làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.

Theo kinh nghiệm của Nhật Bản, để cắt giảm mạnh khí nhà kính, “Nhật Bản tập trung kiểm soát lượng phát thải CO₂ trong trung và dài hạn thông qua việc bắt đầu áp dụng biểu thuế mới nhằm tăng cường cắt giảm phát thải carbon và khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng tái tạo từ tháng 9/2012. Các khoản thu từ thuế carbon sẽ được chi cho các giải pháp công nghệ kiểm soát phát thải CO₂. Theo dự báo, lượng khí CO₂ sẽ giảm từ 0,5% đến 2,2% nhờ tác động của chính sách thuế và các biện pháp kiểm soát phát thải” [5]. Ngoài ra,

Nhật Bản cũng áp dụng các chính sách ưu đãi, khuyến khích tiêu dùng xanh. Theo đó, giai đoạn 2008 - 2009, Nhật Bản tung ra gói kích thích tài chính cho doanh nghiệp lên tới 0,5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và trở thành một trong bốn nước có tỷ lệ trợ cấp về môi trường trên tổng thu nhập quốc dân cao nhất trong các nước OECD. Giai đoạn 2005 - 2009, người mua xe đạt ít phát thải khí nhà kính và có chứng nhận tiết kiệm năng lượng sẽ được giảm thuế tùy theo mức độ phát thải khí và tiết kiệm năng lượng. Giai đoạn 2009 - 2010, Chính phủ thực hiện Chương trình khuyến khích tiêu thụ xe xanh với việc miễn giảm thuế cho các loại xe xanh [5].

Từ thực tiễn phát triển và kinh nghiệm của Nhật Bản, chúng tôi cho rằng nội dung chính sách ưu đãi về thuế, phí, lệ phí, đất đai cho doanh nghiệp tham gia mạng lưới doanh nghiệp phát triển xanh, sản xuất xanh, cung cấp sản phẩm hàng hóa dịch vụ thân thiện với môi trường bao gồm:

Giảm thuế thu nhập cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm hàng hóa dịch vụ thân thiện với môi trường.

Miễn tiền thuê đất cho doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghệ cao.

Giảm thuế nhập khẩu khi doanh nghiệp nhập khẩu dây chuyền công nghệ thân thiện với môi trường.

Miễn thuế thu nhập cho doanh nghiệp khi chuyển giao công nghệ xanh.

Tặng thưởng cho các doanh nghiệp có sáng kiến xanh “không chỉ gói gọn trong sự phát triển và ứng dụng các công nghệ thân thiện với môi trường, mà còn bao gồm cả các khía cạnh mang tính xã hội của tiến bộ công nghệ và tác động của nó tới chất lượng cuộc sống” [5].

Bốn là, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn nước ngoài hỗ trợ cho phát triển kinh tế xanh thông qua việc xây dựng các tiêu chuẩn, điều kiện để doanh nghiệp được tiếp cận nguồn hỗ trợ phát triển kinh tế xanh, đồng thời giám sát chặt chẽ quá trình sử dụng nguồn vốn nước ngoài hỗ trợ để tránh sử dụng sai mục đích hoặc lạm dụng việc chuyển đổi sang phát triển kinh tế xanh để tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ từ nước ngoài.

3.3. Pháp luật về cấp tín dụng hiện hành mới chỉ tập trung vào các điều kiện cấp tín dụng nhằm bảo đảm khả năng thu hồi vốn đã cấp cho khách hàng mà chưa quan tâm đến việc định hướng xây dựng nguồn vốn tín dụng cho tăng trưởng xanh

Với vai trò là trung gian tài chính, các tổ chức tín dụng đóng vai trò cung cấp nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Cũng như các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng khi thực hiện nghiệp vụ cấp tín dụng thường rất quan tâm đến khả năng thu hồi vốn để bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng. Do vậy, khi thẩm định hồ sơ tín dụng, các tổ chức tín dụng tập trung vào việc đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng thông qua việc đánh giá tính khả thi của dự án đầu tư, thời gian thu hồi vốn, biện pháp và tài sản bảo đảm tiền vay... Các quy định về cấp tín dụng chưa có quy định bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với khách hàng có nhu cầu cấp tín dụng¹⁷.

Chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến

năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 đòi hỏi các tổ chức tín dụng tập trung phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là huy động vốn, cấp tín dụng, thanh toán với chất lượng cao và mạng lưới phân phối phát triển hợp lý nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời, thuận tiện các dịch vụ, tiện ích ngân hàng cho nền kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển hệ thống dịch vụ ngân hàng đa dạng, đa tiện ích được định hướng theo nhu cầu của nền kinh tế trên cơ sở tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả các dịch vụ ngân hàng truyền thống, đồng thời tiếp cận nhanh hoạt động ngân hàng hiện đại và dịch vụ tài chính, ngân hàng mới có hàm lượng công nghệ cao. Định hướng chiến lược này cũng chỉ dừng lại ở việc xây dựng các sản phẩm tín dụng gắn với công nghệ cao. Định hướng cung ứng nguồn vốn tín dụng cho phát triển xanh hay xây dựng sản phẩm tín dụng xanh dường như vẫn còn là khoảng trống trong chiến lược phát triển ngành ngân hàng. Sự thiếu vắng định hướng chiến lược hỗ trợ các doanh nghiệp trong phát triển kinh tế xanh làm ảnh hưởng đáng kể đến việc cung ứng nguồn vốn phục vụ cho phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam. Nói cách khác, việc các tổ chức tín dụng tham gia vào việc cung ứng nguồn vốn tín dụng cho phát triển kinh tế xanh là phương thức thực hiện trách nhiệm xã hội của ngân hàng thương mại [18], gắn hoạt động cung ứng nguồn vốn với việc bảo vệ môi trường và cung ứng sản phẩm hàng hóa dịch vụ thân thiện với môi trường.

Để góp phần thu hút các tổ chức tín dụng vào việc cung cấp sản phẩm tín dụng xanh chúng tôi kiến nghị:

Thứ nhất, Ngân hàng Nhà nước cần có hướng dẫn cụ thể cho các tổ chức tín dụng xây

¹⁷ Xem cụ thể tại:

- Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (sửa đổi 2005, 2007, 2011).

- Thông tư 07/2015/TT-NHNN ngày 25-6-2015 của Ngân hàng Nhà nước quy định về bảo lãnh ngân hàng.

- Nghị định 39/2014/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính.

dựng mô hình ngân hàng xanh¹⁸ và xây dựng lộ trình xây dựng mô hình ngân hàng xanh, trong đó tập trung thiết lập các sản phẩm tín dụng xanh làm trọng tâm nhằm tạo lập cơ sở pháp lý cho việc cung cấp nguồn vốn tín dụng cho các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh thân thiện với môi trường [9]. Theo đó, cần bổ sung thêm điều kiện để được cấp tín dụng là “đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường”. Ngoài ra, các tổ chức tín dụng xây dựng các sản phẩm tín dụng tài trợ cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm thân thiện với môi trường, các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, sử dụng ít nhiều liệu hóa thạch.

Thứ hai, liên Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước xây dựng chính sách ưu đãi về thuế cho tổ chức tín dụng cung ứng sản phẩm tín dụng xanh như giảm thuế thu nhập doanh nghiệp khi cung ứng sản phẩm tín dụng xanh.

3.4. Thay đổi hành vi tiêu dùng - sự đóng góp của cộng đồng thông qua việc thực hiện tiêu dùng bền vững là giải pháp mang tính lâu dài bảo đảm nguồn tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh tại Việt Nam

¹⁸ Nguyễn Thị Minh Huệ, Trần Thị Thanh Tú trong nghiên cứu “Vai trò và các sản phẩm của ngành ngân hàng hướng tới phát triển và đầu tư xanh (ngân hàng xanh)” cho rằng mô hình Ngân hàng xanh 5 cấp độ, cụ thể là: **Cấp độ 1:** Thực hiện các hoạt động phụ, bằng cách tài trợ cho các sự kiện “xanh” và tham gia các hoạt động công cộng (hầu hết các ngân hàng đều đang ở cấp độ này); **Cấp độ 2:** Tách bạch phát triển dự án và hoạt động kinh doanh, trong đó, ngân hàng phát triển thêm các sản phẩm và dịch vụ xanh riêng biệt (chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ) bổ sung vào danh mục các sản phẩm ngân hàng truyền thống; **Cấp độ 3:** Hoạt động kinh doanh có hệ thống, trong đó, hầu hết các quy trình, sản phẩm của ngân hàng đều tuân thủ nguyên tắc “xanh”, cơ cấu tổ chức của ngân hàng được thiết kế để hỗ trợ tác động “xanh” ở trên 4 giác độ: con người, quy trình, nguyên tắc và mục đích; **Cấp độ 4:** Sáng kiến cân bằng hệ sinh thái tầm chiến lược, hoạt động ngân hàng xanh không chỉ giới hạn ở phạm vi các nghiệp vụ đơn lẻ mà được mở rộng thành mạng lưới, liên minh, đối thoại cộng đồng, hay toàn hệ sinh thái nhằm đạt được tính bền vững của các yếu tố xã hội – môi trường và tài chính và **Cấp độ 5:** Sáng kiến cân bằng hệ 4 sinh thái chủ động, trong đó, các hoạt động ngân hàng xanh tương tự như cấp độ 4 song được thực hiện một cách chủ động, có mục đích, chứ không phải là hoạt động ứng phó sự thay đổi bên ngoài như sáng kiến tầm chiến lược ở cấp độ 4.

Tiêu dùng bền vững là “việc sử dụng hàng hóa và dịch vụ để đáp ứng những nhu cầu cơ bản và nâng cao chất lượng cuộc sống trong khi sử dụng ít hơn tài nguyên thiên nhiên và các chất độc hại, đồng thời giảm phát thải và chất gây ô nhiễm trong chu trình sống và không làm tổn hại tới việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau” (Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050). Đây là xu hướng tiêu dùng cần được khuyến khích. Để bảo đảm tiêu dùng bền vững cần xem xét đối với cả nhà sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ đáp ứng tiêu chuẩn tiêu dùng bền vững và hành vi của người tiêu dùng.

Đối với người kinh doanh, việc sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Để có được lợi nhuận tối đa đòi hỏi hàng hóa, dịch vụ cung ứng phải được tiêu dùng với chi phí kinh doanh là thấp nhất. Trong khi đó, để có thể thực hiện sản xuất xanh, các doanh nghiệp phải đầu tư nguồn vốn lớn, công nghệ sản xuất hiện đại... điều này sẽ làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh và cũng kéo theo giá cả của hàng hóa dịch vụ đáp ứng tiêu chuẩn.

Đối với người tiêu dùng, khi tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ, người tiêu dùng còn phải cân nhắc đến tính hợp lý của việc tiêu dùng với mức thu nhập, khả năng tiếp cận hàng hóa, dịch vụ đáp ứng tiêu dùng bền vững. Người tiêu dùng khó có thể đáp ứng tiêu chí tiêu dùng bền vững nếu các sản phẩm hàng hóa dịch vụ đáp ứng tiêu chuẩn tiêu dùng bền vững có giá cả cao.

Để giải quyết mâu thuẫn này đòi hỏi phải có sự tham gia hỗ trợ từ phía Nhà nước theo hướng:

Áp dụng mức suất thuế giá trị gia tăng 0% đối với sản phẩm sử dụng ít hơn tài nguyên thiên nhiên và các chất độc hại, đồng thời

giảm phát thải và chất gây ô nhiễm trong chu trình sống và không làm tổn hại tới việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau.

Chính quyền địa phương tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia hệ thống phân phối hàng hóa đáp ứng yêu cầu tiêu dùng bền vững bằng chính sách hỗ trợ tiền thuê đất để xây dựng mạng lưới đại lý, cửa hàng hàng cung cấp sản phẩm tiêu dùng bền vững.

4. KẾT LUẬN

Nguồn tài chính phục vụ cho phát triển kinh tế xanh ở nước ta được quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau. Các quy định pháp luật hiện hành chưa thể hiện rõ những nguồn tài chính được sử dụng trực tiếp phục vụ cho phát triển kinh tế xanh mà chủ yếu là quy định về nguồn tài chính phục vụ cho sự nghiệp/ hoạt động bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, nguồn tài chính phục vụ cho sự nghiệp bảo vệ môi trường chủ yếu được sử dụng cho các chương trình, kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc khắc phục sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường.

Nguồn tài chính phục vụ cho phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay được thiết kế lồng ghép vào các chương trình phát triển một số ngành nghề được nhìn nhận là “sạch”, thân thiện với môi trường; là một trong những biện pháp khuyến khích, biện pháp ưu đãi từ phía Nhà nước đối với các doanh nghiệp tham gia

chương trình sản xuất, kinh doanh “sạch”, thân thiện với môi trường mà chưa được thể chế hóa trong một khuôn khổ pháp luật thống nhất. Sự thiếu thống nhất trong các văn bản pháp luật sẽ gây ra nhiều khó khăn trong việc áp dụng quy định này vào trong thực tiễn, nhất là khả năng tạo ra sự tùy tiện cho cơ quan quản lý nhà nước trong việc phê duyệt dự án, xác định nội dung biện pháp ưu đãi...

Một trong những nguồn tài chính quan trọng cho phát triển kinh tế xanh là nguồn vốn tín dụng được cung ứng từ các tổ chức tín dụng - trung gian dẫn chuyển nguồn vốn trong nền kinh tế. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam hiện hành chưa có quy định cụ thể về tín dụng xanh, kế hoạch phát triển sản phẩm tín dụng xanh ở các khía cạnh hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch kinh doanh của các tổ chức tín dụng. Thực tế này được minh chứng bằng sự lệ thuộc vào nguồn tài chính nhà nước trong phát triển kinh tế xanh, đồng thời, việc thúc đẩy doanh nghiệp chuyển sang sản xuất kinh doanh theo hướng tăng trưởng xanh chưa được quan tâm thích đáng. Mâu thuẫn giữa yêu cầu tối đa hóa lợi nhuận doanh nghiệp với lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng trong thực tiễn sản xuất kinh doanh chưa được quan tâm giải quyết triệt để. Đây là những lực cản to lớn cần phải tập trung khắc phục thì mới có thể chuyển đổi nền kinh tế nước ta theo hướng phát triển kinh tế xanh một cách bền vững.

Finance for green economic growth in Vietnam - Policy, legal frameworks and enforcement

• **Vien The Giang**

University of Economics Ho Chi Minh City - Email: vienthegiang@gmail.com

ABSTRACT

Green economic growth is an inevitable trend and requires a rich and diversified source of capital. Instead of government finance which take the forms of promoting and preferential policies in the beginning phase, green credit products (e.g. capital provided by credit institutions) plays an important role in the in-depth development phase of green

economic growth. This studies suggests that the finance for green economic growth depends on the current policy and legal frameworks, thereby evaluating the current situation of regulations, practical enforcement and remedy for shortcomings and limitations in the enforcement of policies and law on finance for green economic growth in Vietnam.

Key words: Laws, finance, green economic development, green credit.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 Ban hành kèm theo Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25-9-2012 của Thủ tướng Chính phủ.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam – Ban Chấp hành trung ương – Ban chỉ đạo tổng kết (2015), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.73-89.
- [3]. Kim Ngọc, Nguyễn Thị Kim Thu (2015), Xu hướng phát triển kinh tế xanh trên thế giới, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* số 5(90), tr.9-17.
- [4]. Kim Ngọc, *Phát triển kinh tế xanh ở Trung Quốc và hàm ý chính sách cho Việt Nam* (2013), http://vssr.vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/chinhtrikinhhte/View_Detail.aspx?ItemID=114, truy cập ngày 1/2/2013.
- [5]. Kim Ngọc, Trần Thị Minh Tuyết (2016), Phát triển kinh tế xanh ở Nhật Bản và hàm ý chính sách cho Việt Nam, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* số 3(100), tr.26-36.
- [6]. Nghị định 04/2009/NĐ-CP ngày 14-1-2009 của Chính phủ Về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.
- [7]. Nghị định 39/2014/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính.
- [8]. Nguyễn Quang Thuấn, Nguyễn Xuân Trung (2012), Kinh tế xanh trong đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 3/2012.

- [9]. Nguyễn Thị Minh Huệ, Trần Thị Thanh Tú (2015) trong nghiên cứu “Vai trò và các sản phẩm của ngành ngân hàng hướng tới phát triển và đầu tư xanh (ngân hàng xanh)”, truy cập tại <http://gdprte.ueb.edu.vn/Fuploads/Vai%20tro%20cua%20Ngan%20hang%20xanh%20huong%20toi%20phat%20trien%20va%20dau%20tu%20xanh.pdf>, ngày truy cập 2/8/2016.
- [10]. Nguyễn Thị Thu Trang (2015), Một số vấn đề về tăng trưởng xanh ở Việt Nam, *Tạp chí khoa học Đại học quốc gia Hà Nội*, tập 31, số 5, tr.109.
- [11]. Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (sửa đổi 2005, 2007, 2011).
- [12]. Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 2-8-2007 về cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch. Dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch.
- [13]. Quyết định số 177/2007/QĐ-TTg ngày 20-11-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020”.
- [14]. Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg ngày 24-3-2014 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam.
- [15]. Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29-6-2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam.
- [16]. Thông tư 07/2015/TT-NHNN ngày 25-6-2015 của Ngân hàng Nhà nước quy định về bảo lãnh ngân hàng.
- [17]. Trần Ngọc Ngoan, Hà Huy Ngọc (2014), Kinh nghiệm xây dựng chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh của một số quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 8(220), tr.34-43.
- [18]. Viên Thế Giang, Võ Thị Mỹ Hương (2013), Trách nhiệm xã hội của ngân hàng thương mại: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam, *Tạp chí ngân hàng*, 15, tr.34-39.